|  |  |
| --- | --- |
| BỘ CÔNG THƯƠNG**TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC** | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**QUY ĐỊNH TẠM THỜI**

**ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC VÀ CAO ĐẲNG HỆ CHÍNH QUY THEO**

**HỆ THỐNG TÍN CHỈ Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC**

*(Ban hành theo Quyết định số 1130/QĐ-ĐHĐL, ngày 21 tháng 8 năm 2017*

*của Hiệu trưởng trường Đại học Điện lực)*

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Quy chế này quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, bao gồm: tổ chức đào tạo; kiểm tra và thi học phần; xét và công nhận tốt nghiệp.

 2. Quy chế này áp dụng đối với sinh viên các khoá đào tạo hệ chính quy ở trình độ đại học và cao đẳng trong trường Đại học Điện lực thực hiện theo hình thức tích luỹ tín chỉ.

**Điều 2. Chương trình đào tạo, đề cương chi tiết học phần**

1. Chương trình đào tạo (sau đây gọi tắt là chương trình) cần thể hiện rõ: trình độ đào tạo; đối tượng đào tạo, điều kiện nhập học và điều kiện tốt nghiệp; mục tiêu đào tạo, chuẩn kiến thức, kỹ năng của người học khi tốt nghiệp; khối lượng kiến thức lý thuyết, thực hành, thực tập; kế hoạch đào tạo theo thời gian thiết kế; phương pháp và hình thức đào tạo; cách thức đánh giá kết quả học tập; các điều kiện thực hiện chương trình.

2. Mỗi chương trình gắn với một ngành (kiểu đơn ngành) hoặc với một vài ngành (kiểu song ngành, kiểu ngành chính - ngành phụ, kiểu 2 văn bằng) và được cấu trúc từ các học phần thuộc hai khối kiến thức: giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp.

3. Đề cương chi tiết của từng học phần phải thể hiện rõ số lượng tín chỉ, điều kiện tiên quyết (nếu có), nội dung lý thuyết và thực hành, cách thức đánh giá học phần, giáo trình, tài liệu tham khảo và điều kiện thí nghiệm, thực hành, thực tập phục vụ học phần.

4. Hiệu trưởng ban hành chương trình thực hiện trong trường, với khối lượng của mỗi chương trình không dưới 180 tín chỉ đối với khoá đại học 6 năm; 150 tín chỉ đối với khoá đại học 5 năm; 120 tín chỉ đối với khoá đại học 4 năm; 90 tín chỉ đối với khoá cao đẳng 3 năm; 60 tín chỉ đối với khoá cao đẳng 2 năm.

**Điều 3. Học phần và Tín chỉ**

1. Học phần là khối lượng kiến thức tương đối trọn vẹn, thuận tiện cho sinh viên tích luỹ trong quá trình học tập. Phần lớn học phần có khối lượng từ 2 đến 4 tín chỉ, nội dung được bố trí giảng dạy trọn vẹn và phân bố đều trong một học kỳ. Kiến thức trong mỗi học phần phải gắn với một mức trình độ theo năm học thiết kế và được kết cấu riêng như một phần của môn học hoặc được kết cấu dưới dạng tổ hợp từ nhiều môn học. Từng học phần phải được ký hiệu bằng một mã số riêng do trường quy định.

2. Có hai loại học phần: học phần bắt buộc và học phần tự chọn.

a) Học phần bắt buộc là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình và bắt buộc sinh viên phải tích lũy;

b) Học phần tự chọn là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, nhưng sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của trường nhằm đa dạng hoá hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tuỳ ý để tích luỹ đủ số học phần quy định cho mỗi chương trình.

3. *Tín chỉ* là đại lượng xác định khối lượng kiến thức, kĩ năng (trung bình) mà sinh viên tích luỹ được từ học phần trong 15 giờ tín chỉ (cùng loại hoặc khác loại). *Tín chỉ* được sử dụng làm đơn vị để tích lũy khối lượng học tập của sinh viên.

*Giờ tín chỉ* là đại lượng được dùng làm đơn vị để đo thời lượng lao động học tập của sinh viên. Giờ tín chỉ được phân thành ba loại theo cơ cấu các hình thức dạy - học, định lượng thời gian và được xác định như sau:

*Giờ tín chỉ lên lớp*: gồm 1 tiết lên lớp và 2 tiết tự học.

*Giờ tín chỉ thực hành*: gồm 2 tiết thực hành và 1 tiết tự học.

Hình thức tổ chức giờ tín chỉ là cách tổ chức thực hiện các hoạt động của giảng viên và sinh viên theo quy định của đề cương học phần, trong đó coi trọng khâu tự học, năng lực nghiên cứu, thực tập, thực hành, thực tế nhằm tích luỹ đủ khối lượng kiến thức theo yêu cầu của học phần.

Có các hình thức tổ chức giờ tín chỉ như sau:

a. Dạy - học trên lớp: dạy - học lý thuyết, làm và chữa bài tập, thảo luận và các hoạt động khác do giảng viên yêu cầu;

b. Dạy - học trong phòng thí nghiệm, ở xưởng thực hành, hiện trường: làm thí nghiệm, thực hành, thực tập và các hoạt động khác do giảng viên yêu cầu;

c. Ngoài lớp, ngoài phòng thí nghiệm: tự học, tự nghiên cứu, các hoạt động theo nhóm để hỗ trợ thảo luận, thực hành, thực tập…

4. Hiệu trưởng quy định việc tính số giờ giảng dạy của giảng viên cho các học phần trên cơ sở số giờ giảng dạy trên lớp, số giờ thực hành, thực tập, số giờ chuẩn bị khối lượng tự học cho sinh viên, đánh giá kết quả tự học của sinh viên và số giờ tiếp xúc sinh viên ngoài giờ lên lớp.

**Điều 4. Thời gian hoạt động giảng dạy**

Thời gian hoạt động giảng dạy của trường được tính từ 8 giờ đến 20 giờ hằng ngày. Tuỳ theo tình hình thực tế của trường, Hiệu trưởng quy định cụ thể thời gian hoạt động giảng dạy của trường.

Tuỳ theo số lượng sinh viên, số lớp học cần tổ chức và điều kiện cơ sở vật chất của trường, trưởng phòng đào tạo sắp xếp thời khóa biểu hàng ngày cho các lớp.

**Điều 5. Đánh giá kết quả học tập**

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng năm học qua các tiêu chí sau:

1. Số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng ký học vào đầu mỗi học kỳ của năm học (gọi tắt là khối lượng học tập đăng ký).

2. Điểm trung bình chung năm họclà điểm trung bình có trọng số của các học phần mà sinh viên đăng ký học trong học kỳ đó, với trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng học phần.

3. Khối lượng kiến thức tích lũy là khối lượng tính bằng tổng số tín chỉ của những học phần đã được đánh giá theo thang điểm chữ A,B+, B, C+, C, D+, D tính từ đầu khóa học.

4. Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các học phần và được đánh giá bằng các điểm chữ A, B, C, D mà sinh viên đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ.

**Chương II**

**TỔ CHỨC ĐÀO TẠO**

**Điều 6. Thời gian và kế hoạch đào tạo**

1. Trường Đại học Điện lực tổ chức đào tạo theo khoá học, năm học và học kỳ.

a) Khoá học là thời gian thiết kế để sinh viên hoàn thành một chương trình cụ thể. Tuỳ thuộc chương trình, khoá học được quy định như sau:

- Đào tạo trình độ cao đẳng được thực hiện từ hai năm rưỡi đến ba năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông; Một năm rưỡi đến hai năm đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp;

 - Đào tạo trình độ đại học hệ kỹ sư được thực hiện từ ba năm rưỡi đến bốn năm rưỡi đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông; hai năm đến ba năm đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp; từ một năm rưỡi đến hai năm đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng. Đào tạo trình độ đại học hệ cử nhân được thực hiện từ ba năm đến bốn năm đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông; hai năm đến hai năm rưỡi đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp; từ một năm đến một năm rưỡi đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng;

b) Một năm học có hai học kỳ chính, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần thực học lý thuyết và 3 tuần thi. Ngoài hai học kỳ chính, Hiệu trưởng xem xét quyết định tổ chức thêm một kỳ học phụ để sinh viên có điều kiện được học lại; học bù hoặc học vượt. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi.

2. Căn cứ vào khối lượng và nội dung kiến thức tối thiểu quy định cho các chương trình, Hiệu trưởng dự kiến phân bổ số học phần cho từng năm học, từng học kỳ.

Việc xác định năm đào tạo của sinh viên dựa trên nguyên tắc tính số tín chỉ sinh viên đã tích lũy được. Căn cứ vào chương trình đào tạo chuẩn của từng chuyên ngành Hiệu trưởng quyết định năm đào tạo của sinh viên dựa vào số tín chỉ tích lũy cụ thể theo chuyên ngành (chi tiết tại phụ lục 1)

Tùy theo khả năng học tập, sinh viên được rút ngắn hoặc kéo dài thời gian học tập, cụ thể như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| *Hệ đào tạo* | *Thời gian thiết kế trong khoá học* | *Thời gian học tập được rút ngắn tối đa* | *Thời gian học tập được kéo dài tối đa* |
| Chính quy | 9 học kỳ chính | 2 học kỳ chính | 4 học kỳ chính |
| Chính quy | 8 học kỳ chính | 2 học kỳ chính | 4 học kỳ chính |
| Chính quy | 6 học kỳ chính | 1 học kỳ chính | 2 học kỳ chính |

Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

**Điều 7. Đăng ký nhập học**

1. Khi đăng ký nhập học sinh viên phải nộp các giấy tờ theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Tất cả giấy tờ khi sinh viên nhập học phải được xếp vào túi hồ sơ của từng cá nhân và được quản lý tại đơn vị do Hiệu trưởng quy định.

2. Sau khi xem xét thấy đủ điều kiện nhập học, Bộ phận tuyển sinh trình Hiệu trưởng ký quyết định công nhận danh sách trúng tuyển nhập học những sinh viên có tên trong danh sách này là sinh viên chính thức của trường và cấp cho họ:

a) Thẻ sinh viên;

b) Sổ đăng ký học tập;

c) Phiếu nhận cố vấn học tập.

3. Mọi thủ tục đăng ký nhập học phải được hoàn thành trong thời hạn theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành.

4. Sinh viên nhập học phải được trường cung cấp đầy đủ các thông tin về mục tiêu, nội dung và kế hoạch học tập của các chương trình, quy chế đào tạo, nghĩa vụ và quyền lợi của sinh viên.

**Điều 8. Sắp xếp sinh viên vào học các chương trình hoặc ngành đào tạo**

Trường Đại học Điện lực tuyển sinh đại học theo chuyên ngành đào tạo.

Việc mở chuyên ngành trong các ngành đào tạo do Hiệu trưởng quyết định trên cơ sở nhu cầu thực tế của xã hội đối với nguồn nhân lực được đào tạo theo chuyên ngành đó; số lượng và chất lượng của đội ngũ giảng viên; năng lực tài chính của nhà trường. Việc sắp xếp sinh viên vào các chuyên ngành đào căn cứ vào kết quả tuyển sinh thực tế theo qui định hiện hành của Bộ Giáo dục Đào tạo và theo đề án tuyển sinh của Đại học Điện lực.

**Điều 9. Tổ chức lớp học**

9.1. Lớp khóa học

Lớp khóa học được tổ chức cho sinh viên trúng tuyển vào học cùng một chuyên ngành trong cùng một khoá học và ổn định từ đầu đến cuối mỗi khoá học, nhằm duy trì các hoạt động đoàn thể, các hoạt động chính trị - xã hội, văn hoá, thể thao; đồng thời để quản lý sinh viên trong quá trình học tập. Lớp khóa học có *cố vấn học tập*, do phòng đào tạo tham mưu cho Hiệu trưởng ra quyết định phân công trên cơ sở đề xuất của các khoa và bộ môn.

Lớp khóa học được gọi tên theo chuyên ngành và năm nhập học của sinh viên, được mã hóa theo quy định của Đại học Điện lực.

9.2. Lớp học phần

Lớp học phần được tổ chức cho các sinh viên đăng ký học cùng một học phần trong cùng một học kỳ. Lớp học phần có lớp trưởng do giảng viên phụ trách lớp học phần cử.

9.3. Số lượng sinh viên của lớp học phần:

a. Học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương có tối thiểu là 40 sinh viên/lớp học phần và không quá 80 sinh viên/lớp học phần.

b. Học phần thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp có số sinh viên tối thiểu là 40 và không quá 70 sinh viên/lớp học phần.

c. Học phần thực hành có tối thiểu là 25 sinh viên/lớp học phần và không quá 45 sinh viên/lớp học phần.

d.Trường hợp đặc biệt, số lượng sinh viên lớp học phần do Hiệu trưởng quyết định trên cơ sở đặc thù chuyên môn và đề nghị của trưởng khoa hoặc trưởng bộ môn trực thuộc.

**Điều 10. Đăng ký khối lượng học tập**

1. Kỳ đầu tiên của khóa học, nhà trường sẽ căn cứ chương trình đào tạo toàn khóa để đăng ký môn học tự động cho sinh viên.

Vào cuối mỗi kỳ học, sinh viên phải tìm hiểu nghiên cứu để nắm vững chương trình đào tạo của chuyên ngành theo học; kết quả học tập của các học kỳ đó; lịch mở đăng ký môn học của nhà trường để có kế hoạch đăng ký các học phần sẽ học trong học kỳ tiếp theo.

2. Số học phần tối thiểu sinh viên phải đăng ký học trong mỗi học kỳ là căn cứ để xét học bổng; xét cảnh báo kết quả học tâp; xử lý buộc thôi học bằng số học phần trong chương trình đào tạo chuẩn; số tín chỉ không nhỏ hơn số tín chỉ trong chương trình đào tạo chuẩn.

3. Đăng ký học lại

- Những sinh viên không thuộc diện cảnh báo kết quả học tập. Đối với các học phần bắt buộc, nếu điểm học phần là điểm F sau khi đã thi lại, sinh viên phải đăng ký học lại học phần đó ở các học kỳ tiếp theo cho đến khi điểm học phần đạt điểm D trở lên. Số học phần tối đa những sinh viên này được đăng ký bằng học phần tối thiểu cộng 3; số tín chỉ tối đa bằng số tín chỉ tối thiểu cộng 8.

- Đối với những sinh viên thuộc diện cảnh báo học tập, số học phần tối đa; số tín chỉ tối đa được đăng ký không lớn hơn số học phần tối thiểu, số tín chỉ tối thiểu qui định trong kỳ.

- Ngoài các trường hợp nêu trên của Điều này, sinh viên được quyền đăng ký học lại các học phần có nhu cầu học để cải thiện điểm trung bình chung tích lũy; nhưng vẫn phải tuân thủ qui định về số học phần, số tín chỉ tối đa được đăng ký trong học kỳ.

4. Việc đăng ký các học phần sẽ học cho từng học kỳ phải bảo đảm điều kiện tiên quyết của từng học phần và trình tự học tập của mỗi chương trình cụ thể.

5. Trong thời hạn quy định của trường, sinh viên theo dõi các qui định về việc đăng ký môn học trên website: <http://www.epu.edu.vn> và cổng Đăng ký môn học trực tuyến dkmh.epu.edu.vn của trường Đại học Điện lực. Hiệu trưởng quy định điều kiện, thủ tục, cách thức tổ chức và thời gian tổ chức đăng ký học phần của mỗi học kỳ.

6. Đối với học phần đồ án/khóa luận tốt nghiệp sau khi có kết quả xét điều kiện làm đồ án/khóa luận tốt nghiệp nhà trường sẽ đăng ký tự động cho sinh đủ điều kiện được làm đồ án/khóa luận tốt nghiệp.

**Điều 11. Rút bớt học phần đã đăng ký**

1. Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký được thực hiện sau 2 tuần kể từ đầu học kỳ chính, sau 1 tuần kể từ đầu học kỳ phụ. Tuỳ theo điều kiện cụ thể của trường, Hiệu trưởng quy định thời hạn tối đa được rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký. Ngoài thời hạn quy định, học phần vẫn được giữ nguyên trong phiếu đăng ký học và nếu sinh viên không đi học học phần này sẽ được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm F.

2. Điều kiện rút bớt các học phần đã đăng ký:

a) Sinh viên phải tự viết đơn gửi phòng đào tạo của trường;

b) Được cố vấn học tập chấp thuận hoặc theo quy định của Hiệu trưởng;

c) Không vi phạm khoản 3 Điều 10 của Quy chế này.

Sinh viên chỉ được phép bỏ lớp đối với học phần xin rút bớt, sau khi giảng viên phụ trách nhận giấy báo của phòng đào tạo.

**Điều 12. Đăng ký học lại**

1. Sinh viên có học phần bắt buộc bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó ở một trong các học kỳ tiếp theo cho đến khi đạt điểm A, B+, B, C+, C, D+ hoặc D.

2. Sinh viên có học phần tự chọn bị điểm F phải đăng ký học lại học phần đó hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác.

3. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này, sinh viên được quyền đăng ký học lại hoặc học đổi sang học phần khác đối với các học phần có nhu cầu học để cải thiện điểm trung bình chung tích lũy.

**Điều 13. Nghỉ ốm**

Sinh viên xin nghỉ ốm trong quá trình học hoặc trong đợt thi, phải viết đơn xin phép gửi trưởng khoa trong vòng một tuần kể từ ngày ốm, kèm theo giấy chứng nhận của cơ quan y tế trường, hoặc y tế địa phương hoặc của bệnh viện, thì có thể được xem xét hủy đăng ký môn học hoặc được bố trí thi bổ sung vào lớp tín chỉ khác nếu còn lịch thi.

**Điều 14. Xếp hạng năm đào tạo và học lực**

1. Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào khối lượng kiến thức tích lũy, sinh viên được xếp hạng năm đào tạo: sinh viên năm thứ nhất, sinh viên năm thứ hai, sinh viên năm thứ ba, sinh viên năm thứ tư, sinh viên năm thứ năm, sinh viên năm thứ sáu. Tuỳ thuộc khối lượng của từng chương trình quy định tại khoản 4 Điều 2 của Quy chế này, Hiệu trưởng quy định cụ thể giới hạn khối lượng kiến thức để chuyển xếp hạng năm đào tạo.

2. Sau mỗi năm học, căn cứ vào điểm trung bình chung tích luỹ, sinh viên được xếp hạng về học lực như sau:

a) Hạng bình thường: Nếu điểm trung bình chung tích lũy đạt từ 2,00 trở lên.

b) Hạng yếu: Nếu điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 2,00 nhưng chưa rơi vào trường hợp bị buộc thôi học.

3. Kết quả học tập của năm học bao gồm kết quả học tập của tất cả các môn học sinh viên đã đăng ký trong năm học đó (cả môn học trong chương trình và các môn học lại, học cải thiên).

**Điều 15. Nghỉ học tạm thời**

1. Sinh viên được quyền viết đơn gửi Hiệu trưởng xin nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau:

 a) Được điều động vào các lực lượng vũ trang;

 b) Bị ốm hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài, nhưng phải có giấy xác nhận của cơ quan y tế;

 c) Vì nhu cầu cá nhân. Trường hợp này, sinh viên phải học ít nhất một học kỳ ở trường, không rơi vào các trường hợp bị buộc thôi học quy định tại Điều 16 của Quy chế này và phải đạt điểm trung bình chung tích lũy không dưới 2,00. Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân phải được tính vào thời gian học chính thức quy định tại khoản 3 Điều 6 của Quy chế này.

2. Sinh viên nghỉ học tạm thời, khi muốn trở lại học tiếp tại trường, phải viết đơn gửi Hiệu trưởng ít nhất một tuần trước khi bắt đầu học kỳ mới .

# Điều 16. Về các học phần Giáo dục quốc phòng, Giáo dục thể chất

1. Chương trình đào tạo hệ chính quy bao gồm cả các học phần Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất.

2. Đối tượng được miễn, tạm hoãn học các học phần về Giáo dục quốc phòng:

Thực hiện theo Điều 4 của Thông tư liên tịch Quy định tổ chức dạy. học Giáo dục Quốc phòng và An ninh trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học, số 18/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH ngày 08 tháng 9 năm 2015.

3. Đối tượng được miễn, tạm hoãn học các học phần về Giáo dục thể chất:

a. Đối tượng được miễn học toàn bộ các học phần về Giáo dục thể chất:

Sinh viên đã hoàn thành các học phần về Giáo dục thể chất phù hợp với trình độ đào tạo.

b. Đối tượng được miễn các học phần thực hành về Giáo dục thể chất:

Sinh viên có thương tật, dị tật bẩm sinh làm hạn chế chức năng vận động (có giấy chứng nhận của bệnh viện cấp huyện và tương đương trở lên).

c. Đối tượng được tạm hoãn học các học phần về Giáo dục thể chất:

- Sinh viên đang học nhưng sức khoẻ không đảm bảo;

- Sinh viên đang mang thai, nuôi con nhỏ dưới 24 tháng tuổi.

Các đối tượng trên nếu được Hiệu trưởng chấp thuận cho tạm hoãn học các học phần về Giáo dục thể chất thì sau khi hết thời hạn tạm hoãn phải tiếp tục học những nội dung còn thiếu trong chương trình quy định.

**Điều 17. Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học**

1. Cảnh báo kết quả học tập được thực hiện theo từng năm học, nhằm giúp cho sinh viên có kết quả học tập kém biết và lập phương án học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa được phép theo học chương trình. Việc cảnh báo kết quả học tập của sinh viên Đại học Điện lực được dựa trên điều kiện:

Điểm trung bình chung tích luỹ đạt dưới 0.80 đối với sinh viên năm thứ nhất, dưới 1,10 đối với sinh viên năm thứ hai, dưới 1,40 đối với sinh viên năm thứ ba hoặc dưới 1,70 đối với sinh viên các năm tiếp theo và cuối khoá;

Trong cả khóa học quy định số lần cảnh báo kết quả học tập, nhưng không vượt quá 2 lần liên tiếp.

2. Sau mỗi năm học, sinh viên bị buộc thôi học nếu thuộc một trong những trường hợp sau đây:

a) Có số lần cảnh báo kết quả học tập vượt quá 2 lần liên tiếp;

b) Vượt quá thời gian tối đa được phép học tại trường quy định tại khoản 3 Điều 6 của Quy chế này;

c) Bị kỷ luật lần thứ hai vì lý do đi thi hộ hoặc nhờ người thi hộ theo quy định tại khoản 2 Điều 38 của Quy chế này hoặc bị kỷ luật ở mức xoá tên khỏi danh sách sinh viên của trường.

3. Chậm nhất là một tháng sau khi sinh viên có quyết định buộc thôi học, trường phải thông báo trả về địa phương nơi sinh viên có hộ khẩu thường trú. Trường hợp tại trường sinh viên vừa theo học hoặc tại trường khác có các chương trình đào tạo ở trình độ thấp hơn hoặc chương trình giáo dục thường xuyên tương ứng, thì những sinh viên thuộc diện bị buộc thôi học quy định tại các điểm a, b khoản 2 của Điều này được quyền xin xét chuyển qua các chương trình đó và được bảo lưu một phần kết quả học tập ở chương trình cũ. Hiệu trưởng xem xét quyết định cho bảo lưu kết quả học tập đối với từng trường hợp cụ thể.”

**Điều 18. Học cùng lúc hai chương trình**

1. Học cùng lúc hai chương trình dành cho sinh viên có đủ điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều này và có nhu cầu đăng ký học thêm một chương trình thứ hai để khi tốt nghiệp được cấp hai văn bằng.

2. Điều kiện để học cùng lúc hai chương trình:

a) Ngành đào tạo chính ở chương trình thứ hai phải khác ngành đào tạo chính ở chương trình thứ nhất;

b) Sau khi đã kết thúc học kỳ thứ nhất năm học đầu tiên của chương trình thứ nhất và sinh viên không thuộc diện xếp hạng học lực yếu;

c) Trong quá trình sinh viên học cùng lúc hai chương trình, nếu điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 2,00 thì phải dừng học thêm chương trình thứ hai ở học kỳ tiếp theo.

3. Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên học cùng lúc hai chương trình là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất, quy định tại khoản 3 Điều 6 của Quy chế này. Khi học chương trình thứ hai, sinh viên được bảo lưu điểm của những học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương có trong chương trình thứ nhất.

4. Sinh viên chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai, nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất.”

**Điều 19. Chuyển trường**

1. Sinh viên được xét chuyển trường nếu có các điều kiện sau đây:

a) Trong thời gian học tập, nếu gia đình chuyển nơi cư trú hoặc sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, cần thiết phải chuyển đến trường gần nơi cư trú của gia đình để thuận lợi trong học tập;

b) Xin chuyển đến trường có cùng ngành hoặc thuộc cùng nhóm ngành với ngành đào tạo mà sinh viên đang học;

c) Được sự đồng ý của Hiệu trưởng trường xin chuyển đi và trường xin chuyển đến;

d) Không thuộc một trong các trường hợp không được phép chuyển trường quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Sinh viên không được phép chuyển trường trong các trường hợp sau:

a) Sinh viên đã tham dự kỳ thi tuyển sinh theo đề thi chung, nhưng không trúng tuyển vào trường hoặc có kết quả thi thấp hơn điểm trúng tuyển của trường xin chuyển đến;

b) Sinh viên thuộc diện nằm ngoài vùng tuyển quy định của trường xin chuyển đến;

c) Sinh viên năm thứ nhất và năm cuối khóa;

d) Sinh viên đang trong thời gian bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.

3. Thủ tục chuyển trường:

a) Sinh viên xin chuyển trường phải làm hồ sơ xin chuyển trường theo quy định của nhà trường;

b) Hiệu trưởng trường có sinh viên xin chuyển đến quyết định tiếp nhận hoặc không tiếp nhận; quyết định việc học tập tiếp tục của sinh viên, công nhận các học phần mà sinh viên chuyển đến được chuyển đổi kết quả và số học phần phải học bổ sung, trên cơ sở so sánh chương trình ở trường sinh viên xin chuyển đi và trường xin chuyển đến.

**Chương III**

**KIỂM TRA VÀ THI HỌC PHẦN**

**Điều 20. Đánh giá học phần**

1. Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành: Tùy theo tính chất của học phần, điểm tổng hợp đánh giá học phần (sau đây gọi tắt là điểm học phần) được tính căn cứ vào một phần hoặc tất cả các điểm đánh giá bộ phận, bao gồm: điểm kiểm tra thường xuyên trong qúa trình học tập; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm đánh giá phần thực hành; điểm chuyên cần; điểm thi giữa học phần; điểm tiểu luận và điểm thi kết thúc học phần, trong đó điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc cho mọi trường hợp và có trọng số 70%.

 Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận và trọng số của các điểm đánh giá bộ phận, cũng như cách tính điểm tổng hợp đánh giá học phần do giảng viên đề xuất, được Hiệu trưởng phê duyệt và phải được quy định trong đề cương chi tiết của học phần.

2. Đối với các học phần thực hành: Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành. Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành.

3. Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề thi, đề kiểm tra và cho điểm đánh giá bộ phận, trừ bài thi kết thúc học phần.

**Điều 21. Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần**

1. Cuối mỗi học kỳ, trường tổ chức một kỳ thi chính và nếu có điều kiện, tổ chức thêm một kỳ thi phụ để thi kết thúc học phần. Kỳ thi phụ dành cho những sinh viên không tham dự kỳ thi chính hoặc có học phần bị điểm F ở kỳ thi chính và được tổ chức sớm nhất là hai tuần sau kỳ thi chính. Sinh viên không bị điểm F nếu có nhu cầu thi lần nữa nhằm cải thiện nâng cao điểm học phần có thể đăng kí tham dự kỳ thi này.

 2. Thời gian dành cho ôn thi mỗi học phần tỷ lệ thuận với số tín chỉ của học phần đó, ít nhất là 2/3 ngày cho một tín chỉ. Hiệu trưởng quy định cụ thể thời gian dành cho ôn thi và thời gian thi cho các kỳ thi.

**Điều 22. Ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần được dự thi kết thúc học phần**

1. Đề thi kết thúc học phần phải phù hợp với nội dung học phần đã quy định trong chương trình. Việc ra đề thi hoặc lấy từ ngân hàng đề thi được thực hiện theo quy định của Hiệu trưởng.

2. Hình thức thi kết thúc học phần có thể là thi viết (trắc nghiệm hoặc tự luận), vấn đáp, viết tiểu luận***,*** làm bài tập lớn, hoặc kết hợp giữa các hình thức trên. Hiệu trưởng duyệt các hình thức thi thích hợp cho từng học phần và phải được quy định trong đề cương chi tiết của học phần.

3. Việc chấm thi kết thúc các học phần chỉ có lý thuyết và việc chấm tiểu luận, bài tập lớn phải do hai giảng viên đảm nhiệm.

Hiệu trưởng quy định việc bảo quản các bài thi, quy trình chấm thi và lưu giữ các bài thi sau khi chấm. Thời gian lưu giữ các bài thi viết, tiểu luận, bài tập lớn ít nhất là hai năm, kể từ ngày thi hoặc ngày nộp tiểu luận, bài tập lớn.

4. Thi vấn đáp kết thúc học phần phải do hai giảng viên thực hiện. Điểm thi vấn đáp được công bố công khai sau mỗi buổi thi. Trong trường hợp hai giảng viên chấm thi không thống nhất được điểm chấm thì các giảng viên chấm thi trình trưởng bộ môn hoặc trưởng khoa quyết định.

Các điểm thi kết thúc học phần và điểm học phần phải ghi vào bảng điểm theo mẫu thống nhất của trường, có chữ ký của cả hai giảng viên chấm thi và làm thành ba bản. Một bản lưu tại bộ môn, một bản gửi về văn phòng khoa và một bản gửi về phòng đào tạo của trường, chậm nhất một tuầnsau khi kết thúc chấm thi học phần.

5. Sinh viên vắng mặt trong kỳ thi kết thúc học phần, nếu không có lý do chính đáng coi như đã dự thi một lần và phải nhận điểm 0 ở kỳ thi chính. Những sinh viên này khi được trưởng khoa cho phép được dự thi một lần ở kỳ thi phụ ngay sau đó (nếu có).

6. Sinh viên vắng mặt có lý do chính đáng ở kỳ thi chính, nếu được trưởng khoa cho phép, được dự thi ở kỳ thi phụ ngay sau đó (nếu có), điểm thi kết thúc học phần được coi là điểm thi lần đầu. Trường hợp không có kỳ thi phụ hoặc thi không đạt trong kỳ thi phụ những sinh viên này sẽ phải dự thi tại các kỳ thi kết thúc học phần ở các học kỳ sau hoặc học kỳ phụ.

**Điều 23. Cách tính điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần**

1. Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

2. Điểm đánh giá một học phần (gọi là điểm học phần) bao gồm:

Điểm đánh giá kết quả học tập của học phần lý thuyết hoặc các học phần có cả lý thuyết và thực hành, thí nghiệm (gọi là a), bao gồm: điểm quá trình và điểm thi kết thúc học phần.

Điểm điểm quá trình (ký hiệu là a1), là trung bình cộng của các điểm được chấm theo thang điểm 10 trong quá trình học tập của sinh viên, gồm các bài kiểm tra đánh giá thường xuyên hệ số 1, các bài kiểm tra định kỳ, điểm làm tiểu luận; điểm bài tập dài; điểm các bài thực hành, bài thí nghiệm lấy trung bình cộng được tính thành một bài hệ số 2*.* Điểm quá trình a1 được làm tròn đến 1 chữ số thập phân.

Điểm thi bài thi kết thúc học phần chấm theo thang điểm 10 (gọi là a2), lẻ đến 0,5.

3. Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Công thức tính điểm:

Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

Loại đạt:

A (8,5 – 10.0) Giỏi

B+ (8,0 – 8,4)Khá

B (7,0 – 7,9)

 C+ (6,5 – 6,9)

C (5,5 – 6,4) Trung bình

D+ (5,0 – 5,4)

D (4,0 – 4,9) Trung bình yếu

b) Loại không đạt: F (dưới 4,0) Kém

c) Đối với những học phần chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu sau:

I Chưa đủ dữ liệu đánh giá.

X Chưa nhận được kết quả thi

d) Đối với những học phần được đơn vị đào tạo cho phép chuyển điểm, khi xếp mức đánh giá được sử dụng kí hiệu R viết kèm với kết quả.

4. Việc xếp loại các mức điểm A, B+, B, C+, C, D+, D, F áp dụng cho các trường hợp sau:

Những học phần mà sinh viên đã có đủ điểm đánh giá bộ phận, kể cả trường hợp bỏ học, bỏ kiểm tra hoặc bỏ thi không có lý do phải nhận điểm 0;

Chuyển đổi từ mức điểm I qua, sau khi đã có các kết quả đánh giá bộ phận mà trước đó sinh viên được giảng viên cho phép nợ;

Chuyển đổi từ các trường hợp X qua.

5. Để tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của mỗi học phần được quy đổi qua điểm số, làm tròn đến 1 số thập phân như sau:

A tương ứng với 4,0

B+ tương ứng với 3,5

B tương ứng với 3,0

C+ tương ứng với 2,5

C tương ứng với 2,0

D+ tương ứng với 1,5

D tương ứng với 1,0

F tương ứng với 0,0

6. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình tích lũy của mỗi học kỳ hay của năm học, khóa học được làm tròn đến 2 số thập phân. Công thức tính như sau:



Trong đó:

- A là điểm trung bình chung

- ai là điểm học phần của học phần thứ i

- ni là số tín chỉ của học phần thứ i

- N là tổng số học phần

7.  Xếp loại kết quả học tập

a. Loại đạt:

- Loại xuất sắc: Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,60 đến 4,00;

- Loại giỏi: Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,20 đến 3,59;

- Loại khá: Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,50 đến 3,19;

- Loại trung bình: Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 đến 2,49.

b. Loại không đạt: Dưới 2.00

Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ chỉ tính theo kết quả thi kết thúc học phần ở lần thi thứ nhất. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để xét thôi học, xếp hạng học lực sinh viên và xếp hạng tốt nghiệp được tính theo điểm thi kết thúc học phần cao nhất trong các lần thi.

# Điều 24. Tổ chức các kỳ thi kết thúc học phần

# 1. Mỗi học kỳ chỉ tổ chức hai kỳ thi kết thúc học phần: lần I và lần II, cách nhau từ 2 đến 5 tuần.

2. Trong mỗi kỳ thi, từng học phần được tổ chức thi riêng biệt, không bố trí thi ghép một số học phần trong cùng một buổi thi của một sinh viên.

3. Thời gian dành cho ôn thi mỗi học phần tỷ lệ thuận với số tín chỉ của học phần đó, ít nhất là nửa ngày cho mỗi tín chỉ. Hiệu trưởng quy định thời gian học ôn và thi. Không tổ chức thi ngoài các kỳ thi đã thông báo.

4. Sinh viên không được dự thi kết thúc học phần do chưa đóng đủ học phí hoặc bỏ thi không có lý do chính đáng thì phải nhận điểm không (0).

5. Với mỗi học phần, sau lần thi thứ nhất, nếu điểm học phần bị điểm F, sinh viên được quyền dự thi kết thúc học phần thêm lần thứ 2. Sau lần thi thứ 2, điểm học phần được tính bao gồm cả điểm thành phần và điểm kết thi kết thúc học phần của kỳ thi lần thứ 2.

6. Đề thi kết thúc các học phần được lấy từ ngân hàng đề thi do Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục quản lý. Đề thi kết thúc học phần được xây dựng có nội dung phù hợp với đề cương học phần đã công. Hiệu trưởng quy định cụ thể về quy trình và cách thức xây dựng đề thi từ ngân hàng đề thi.

7. Việc tổ chức thi, xử lý vi phạm kỷ luật thi, chấm thi kết thúc học phần được thực hiện theo các Quy chế đào tạo ở Đại học Điện lực.

8. Các bảng điểm thi kết thúc học phần phải được thực hiện theo mẫu chung của trường, phải có chữ ký của các cán bộ chấm thi và phải được gửi về Phòng Đào tạo, chậm nhất là 7 ngày sau khi thi.

9. Đối với các học phần tổ chức thi theo hình thức vấn đáp; thi thực hành kết quả thi kết thúc học phần phải được giảng viên thông báo ngay cho sinh viên sau khi kết thúc buổi thi. Đối với các học phần còn lại, kết quả thi kết thúc học phần được thông báo công khai đến từng sinh viên chậm nhất là 15 ngày sau mỗi kỳ thi. Sinh viên nhận kết quả thi kết thúc học phần qua việc truy cập tài khoản cá nhân do nhà trường cấp.

# Điều 25. Điều kiện dự thi kết thúc học phần

1. Sinh viên được dự thi kết thúc học phần nếu hội đủ các điều kiện sau đây:

Có mặt trên lớp hoặc tại nơi thực hành, thực tập không dưới 70%  thời gian quy định cho học phần đó. Đóng đầy đủ, đúng hạn học phí theo quy định của trường.

Điều kiện dự thi của sinh viên sẽ được phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng cập nhập và thông báo trên hệ thống tổ chức thi học phần trước ngày thi ít nhất 03 ngày.

2. Trường hợp sinh viên chưa dự kiểm tra – đánh giá định kỳ vì lý do chính đáng và có đủ minh chứng đúng quy định, giảng viên tổ chức kỳ kiểm tra bổ sung để sinh viên có đủ điểm kiểm tra – đánh giá định kì. Thời gian và hình thức tổ chức kỳ kiểm tra bổ sung do giảng viên quyết định và và phải hoàn thành trước ngày công bố điều kiện dự thi của học phần khi nộp cho các Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục.

# Điều 26. [Chấm phúc tra](http://www.hcmuns.edu.vn/daotao/quiche.asp##)

1. Sinh viên có quyền đề nghị chấm phúc tra kết quả thi kết thúc học phần. Đơn đề nghị phúc tra kết quả thi phải được gửi đến đơn vị tổ chức thi, trong vòng 3 ngày kể từ ngày công bố kết quả. Tất cả các đề nghị chấm phúc tra đều phải đóng lệ phí do trường quy định. Thời gian chấm phúc tra không quá 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận đơn của sinh viên.

2. Sau khi chấm phúc tra, nếu điểm cao hơn hoặc thấp hơn trước từ 1 điểm trở lên thì Trưởng đơn vị tổ chức chấm thi phải đề nghị một cán bộ thứ 2 có cùng chuyên môn chấm lại. Kết quả cuối cùng phải do Trưởng đơn vị tổ chức chấn thi ký xác nhận mới được công bố. Điểm sau phúc tra là kết quả cuối cùng của học phần.

#

# CHƯƠNG 4

# NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA SINH VIÊN

# Điều 27. Các hình thức nghiên cứu khoa học của sinh viên

Nghiên cứu khoa học của sinh viên là hoạt động quan trọng, cần thiết trong quá trình đào tạo, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo đại học, bao gồm các hình thức sau đây:

- Tham gia câu lạc bộ khoa học sinh viên, xêmina chuyên đề khoa học, báo cáo khoa học tại hội nghị, hội thảo khoa học; công bố các bài báo khoa học trên các tạp chí chuyên ngành.

- Tham gia khảo sát thực địa, thực nghiệm khoa học, thực hiện khoá luận tốt nghiệp, đề tài nghiên cứu, triển khai ứng dụng các tiến bộ khoa học vào thực tiễn.

# Điều 28. Quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên

Trường Đại học Điện lực tổ chức và quản lý công tác nghiên cứu khoa học của sinh viên: triển khai nghiên cứu, tổ chức hội nghị khoa học sinh viên, đánh giá và khen thưởng hàng năm công tác nghiên cứu khoa học sinh viên của Trường.

Cán bộ giảng dạy có trách nhiệm tham gia hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học theo phân công của khoa trong kế hoạch giảng dạy hàng năm. Cán bộ giảng dạy hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học được tính giờ chuẩn theo quy định hiện hành.

# Điều 29. Điểm thưởng nghiên cứu khoa học và Ý tưởng sáng tạo của sinh viên

Công trình nghiên cứu khoa học hoặc Ý tưởng sáng tạo sinh viên đạt giải được thưởng điểm. Điểm thưởng được cộng vào điểm trung bình chung học tập của năm học để làm căn cứ xét học bổng, xét tốt nghiệp, xét chuyển tiếp vào bậc sau đại học và các quyền lợi khác. Mức thưởng điểm được quy định như sau:

1. Giải cấp Bộ Công thương, cấp Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc tương đương:

a. Giải nhất: 0,40 điểm

b. Giải nhì: 0,30 điểm

c. Giải ba: 0,20 điểm

d. Giải khuyến khích: 0,10 điểm

2. Giải cấp trường

a. Giải nhất: 0,20 điểm

b. Giải nhì: 0,15 điểm

c. Giải ba: 0,10 điểm

3. Trong học kỳ hoặc năm học, nếu sinh viên đạt nhiều giải thưởng nghiên cứu khoa học ở nhiều cấp thì chỉ được cộng điểm thưởng một lần ở mức giải cao nhất. Trong suốt khoá học, nếu sinh viên đạt nhiều giải thưởng nghiên cứu khoa học thì chỉ được cộng điểm thưởng một lần ở mức giải cao nhất vào điểm trung bình chung học tập của toàn khóa học.

Nếu công trình do nhiều người cùng làm thì điểm thưởng được chia đều cho số người cùng tham gia.

# Điều30. Chuyển đổi kết quả nghiên cứu khoa học thành kết quả học tập

1. Công trình nghiên cứu khoa học của sinh viên được thực hiện trong thời gian sinh viên hoàn thành niên luận hoặc tiểu luận thì kết quả nghiên cứu khoa học có thể được coi như kết quả của niên luận hoặc tiểu luận.

2. Công trình nghiên cứu khoa học của sinh viên có thể thay cho một học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành, nghiệp vụ và được tích luỹ vào kết quả học tập chung của học kỳ, của năm học cũng như của toàn khoá.

3. Việc chuyển đổi các kết quả được thực hiện nếu thỏa mãn các điều kiện sau:

a. Được hội đồng cấp khoa đánh giá cho điểm (quy về thang điểm 10) và quy định thay cho niên luận, tiểu luận, hoặc một học phần tự chọn cụ thể trong chương trình đào tạo của ngành học;

b. Sinh viên có nguyện vọng.

4. Sinh viên tham gia các kỳ thi cấp Quốc gia dành cho sinh viên nếu có nguyện vọng được nhận điểm kết quả đánh giá ở một học phần có chương trình học tương ứng với môn dự thi với mức điểm đánh giá như sau:

a. Giải nhất, giải nhì: 10,0 điểm

b. Giải ba, giải Khuyến khích: 9,0 điểm

c. Tham gia dự thi nhưng không đoạt giải: 8,0 điểm

# CHƯƠNG 5

# HỌC PHÍ VÀ HỌC BỔNG

# Điều 31. Cách tính học phí

1. Học phí thu theo số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng ký học trong mỗi học kỳ.

2. Số học phí sinh viên cần nộp được tính theo công thức:

trong đó:

*-* k *: Tổng số học phần đăng ký trong học kỳ,*

*-* ni *: Số tín chỉ của học phần thứ i,*

*-* αi*: Đơn giá học phí trên 1 tín chỉ của học phần thứ i.*

3. Cách tính học phí như trên được áp dụng cả đối với các học phần học lại, và học cải thiện.

# Điều 32. Đóng học phí

Sinh viên đóng học phí ngay sau khi có kết quả đăng ký môn học. Sinh viên phải hoàn thành việc nộp học phí trước khi học kỳ bắt đầu, nếu nộp học phí không đúng thời hạn quy định của nhà trường thì việc đăng ký môn học được xem như không thành công và sinh viên sẽ không có tên trong danh sách sinh viên của lớp học tín chỉ trong học kỳ đó.

# Điều 33. Học bổng

1. Học bổng được xét cấp cho sinh viên của tất cả các khóa theo từng ngành trong các học kỳ, bắt đầu từ học kỳ thứ 2.

2. Điều kiện để được xét, cấp học bổng cho sinh viên:

a. Đã hoàn thành các học phần theo chương trình đào tạo chuẩn của học kỳ được xét.

b. Có điểm trung bình chung học kỳ được xét đó từ 2,50 trở lên, không có điểm học phần dưới điểm D tính theo kết quả thi kết thúc học phần lần thứ nhất.

c. Không bị xử lý kỷ luật.

d. Đạt điểm rèn luyện từ loại khá trở lên.

3 Các trường hợp dưới đây không thuộc diện xét học bổng

a. Các sinh viên bị kéo dài thời gian khóa học (trừ trường hợp được bảo lưu)

b. Các sinh viên học lấy văn bằng hai.

4. Quỹ học bổng, chỉ tiêu học bổng, mức học bổng được xác định theo các quy định hiện hành.

# CHƯƠNG 6

# XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

# Điều 34. Thực tập cuối khóa, làm đồ án hoặc khoá luận tốt nghiệp và thi tốt nghiệp cuối khóa

1. Đầu kỳ học cuối khoá, sinh viên được xét làm đồ án (ĐA), khoá luận tốt nghiệp (KLTN) hoặc thi tốt nghiệp khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và thi tốt nghiệp các môn khoa học Mác-Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh, được qui định cụ thể như sau:

2. Điều kiện thi tốt nghiệp: Tính đến thời điểm thi tốt nghiệp, sinh viên có đủ các điều kiện sau thì được dự thi tốt nghiệp:

a. Không bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập, không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

b. Đã học đủ các học phần quy định cho chương trình và không có học phần bị điểm F. Những trường hợp đặc biệt (sinh viên nước ngoài, sinh viên bị ốm đau nằm viện v,v), sinh viên phải có đơn trình bày lý do gửi Hội đồng xét điều kiện thi tốt nghiệp đại học, cao đẳng xem xét, đề nghị Hiệu trưởng quyết định.

c. Đóng đầy đủ học phí và các khoản lệ phí theo quy định của Trường Đại học Điện lực.

3. Điều kiện được làm ĐA/KLTN: Sinh viên hệ đại học chính quy (4 năm ) thuộc khối Kinh tế, sinh viên hệ đại học chính qui học (4,5 năm) thuộc khối Công nghệ được duyệt làm đồ án/khóa luận tốt nghiệp khi có điểm trung bình chung tích luỹ không nhỏ hơn 1.60 tính đến hết học kỳ 7 của hệ đại học 4 năm, tính đến hết học kỳ 8 đối với hệ đại học 4.5 năm. Trong trường hợp cụ thể Hiệu trưởng sẽ quyết định cụ thể điều kiện thi tốt nghiệp, làm khóa luận tốt nghiệp đối với từng khóa đào tạo.

Các hệ đào tạo còn lại của nhà trường sinh viên sẽ thi tốt 2 môn cơ sở ngành, chuyên ngành thay cho việc ĐA/KLTN nếu đủ điều kiện dự thi tốt nghiệp tại khoản 1 điều này có điểm trung bình chung học tập (ĐTBCHT) đạt mức quy định trở lên. Mức ĐTBCHT để được làm ĐA/KLTN sẽ xác định cụ thể cho từng khóa học, từng loại hình đào tạo và do Hội đồng thi và xét tốt nghiệp đại học, cao đẳng đề nghị Hiệu trưởng xem xét, quyết định.

Khi có đủ điểm học phần, điểm thực tập tốt nghiệp của mỗi khóa học thuộc một hoặc nhiều hình thức đào tạo khác nhau, Phòng Đào tạo tổng hợp báo cáo để Hội đồng xét điều kiện thi tốt nghiệp họp xét điều kiện dự thi cho sinh viên; lập danh sách sinh viên đủ điều kiện thi hoặc làm ĐA/KLTN đề nghị Hiệu trưởng phê duyệt và thông báo cho các đơn vị, cá nhân có liên quan.

4. Các môn thi tốt nghiệp:

a. Thi tốt nghiệp các môn khoa học Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh áp dụng đối với sinh viên tất cả các hệ và tất cả các loại hình đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Hình thức thi: Trắc nghiệm, tự luận

Thời gian thi: không ít hơn 120 phút và không quá 180 phút đối với hình thức thi tự luận; không ít hơn 60 phút và không quá 90 phút đối với hình thức thi trắc nghiệm.

b. Đồ án tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp: là học phần kiến thức có khối lượng tương ứng với 12 ĐVHT đối với hệ đại học,.

c. Môn thực hành tổng hợp: Là môn thi bắt buộc đối với tất cả sinh viên (bao gồm cả sinh viên làm ĐATN/KLTN và sinh viên thi tốt nghiệp). Nội dung thi được tổng hợp từ các nội dung thuộc kỹ năng thực hành. Các khoa chuyên môn phối hợp với Xưởng thực hành đề xuất nội dung thi thực hành cho từng khóa học. Khối lượng các nội dung ôn tập tương ứng với 3 ĐVHT đối với hệ Đại học, 2 ĐVHT đối với hệ cao đẳng.

d. Môncơ sở ngành: Nội dung thi là những kiến thức được tổng hợp từ một số các học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Các khoa chuyên môn căn cứ vào chương trình đào tạo xây dựng đề cương thi tốt nghiệp cho từng khóa học. Khối lượng các nội dung ôn tập tương ứng với 6 ĐVHT đối với hệ đại học, 3 ĐVHT đối với hệ cao đẳng.

e. Môn chuyên ngành: Nội dung thi là những kiến thức được tổng hợp từ một số các học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành. Các khoa chuyên môn căn cứ vào chương trình đào tạo xây dựng đề cương thi tốt nghiệp cho từng khóa học. Khối lượng các nội dung ôn tập tương ứng với 6 ĐVHT đối với hệ đại học, 3 ĐVHT đối với hệ cao đẳng.

6. Đối với chuyên ngành đào tạo đòi hỏi phải dành nhiều thời gian cho thí nghiệm hoặc khảo sát để sinh viên hoàn thành đồ án, khoá luận tốt nghiệp, Trưởng khoa có thể đề nghị bố trí thời gian làm đồ án, khoá luận tốt nghiệp kết hợp với thời gian thực tập chuyên môn cuối khoá trình Hiệu trưởng phê duyệt.

**Điều 35. Đánh giá đồ án, khoá luận tốt nghiệp**

1. Tùy theo từng chương trình, Hiệu trưởng quy định cách thức đánh giá đồ án, khoá luận tốt nghiệp. Việc đánh giá mỗi đồ án, khóa luận tốt nghiệp phải do ít nhất 2 giảng viên đảm nhiệm.

2. Điểm của đồ án, khoá luận tốt nghiệp được chấm theo thang điểm chữ theo quy định tại khoản 3, Điều 23 của Quy chế này. Điểm đồ án, khoá luận tốt nghiệp được tính vào điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoá học.

3. Sinh viên có đồ án, khoá luận tốt nghiệp bị điểm F, phải đăng ký làm lại đồ án, khóa luận tốt nghiệp; hoặc phải đăng ký học thêm một số học phần chuyên môn để thay thế, sao cho tổng số tín chỉ của các học phần chuyên môn học thêm tương đương với số tín chỉ của đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

# Điều 36. [Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp](http://www.hcmuns.edu.vn/daotao/quiche.asp##)

1. Điều kiện xét tốt nghiệp.

Sinh viên có đủ các điều kiện sau đây được xét tốt nghiệp:

a. Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập trở lên tính đến thời điểm xét tốt nghiệp.

b. Đã tích luỹ đủ số tín chỉ quy định cho mỗi ngành đào tạo. Điểm trung bình chung tích luỹ từ 2.00 trở lên.

c. Có chứng chỉ hai học phần Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất.

2. Công nhận tốt nghiệp:

a. Căn cứ biên bản và đề nghị của hội đồng xét tốt nghiệp, Hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp cho sinh viên đủ điều kiện quy định.

Sinh viên có đồ án, khoá luận tốt nghiệp bị điểm F, phải đăng ký làm lại đồ án, khóa luận tốt nghiệp; hoặc phải đăng ký học thêm một số học phần chuyên môn để thay thế, sao cho tổng số tín chỉ của các học phần chuyên môn học thêm tương đương với số tín chỉ của đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

b. Hội đồng xét tốt nghiệp do Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng uỷ quyền làm chủ tịch, trưởng Phòng Đào tạo làm thư ký và uỷ viên hội đồng là trưởng các khoa quản lý các chuyên ngành đào tạo có sinh viên xét tốt nghiệp và trưởng Phòng Công tác sinh viên và một số thành viên khác.

# Điều 37. [Cấp bằng tốt nghiệp](http://www.hcmuns.edu.vn/daotao/quiche.asp##)

1. Bằng tốt nghiệp đại học được cấp theo ngành đào tạo, ghi tên chuyên ngành đào tạo. Bằng chỉ được cấp cho sinh viên khi đã ghi đầy đủ, chính xác các nội dung trên bằng. Hạng tốt nghiệp được xác định theo điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoá học, như sau:

a) Loại xuất sắc: Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,60 đến 4,00;

b) Loại giỏi: Điểm trung bình chung tích lũy từ 3,20 đến 3,59;

c) Loại khá: Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,50 đến 3,19;

d) Loại trung bình: Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 đến 2,49.

2. Sinh viên có kết quả học tập toàn khoá đạt loại xuất sắc hoặc giỏi, hạng tốt nghiệp sẽ bị giảm một bậc nếu rơi vào 1 trong các trường hợp sau:

a. Phải thi lại do bị nhận điểm F quá 5% tổng số tín chỉ quy định cho toàn khoá học.

b. Đã bị kỷ luật trong thời gian học từ mức cảnh cáo trở lên.

3 Kết quả học tập của sinh viên được ghi vào bảng điểm theo từng học phần. Trong bảng điểm ghi rõ ngành và chuyên ngành, ngành học chính và ngành học thứ 2 (nếu có).

4. Sinh viên còn nợ chứng chỉ giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất nhưng đã hết thời gian tối đa được phép học, trong thời hạn 5 năm tính từ ngày phải ngừng học, được trở về trường trả nợ để có đủ điều kiện xét tốt nghiệp.

5. Sinh viên không đủ điều kiện nhận bằng tốt nghiệp được cấp giấy chứng nhận về các học phần đã học trong chương trình đào tạo.

# CHƯƠNG 7

**XỬ LÝ VI PHẠM**

**Điều 38. Xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm các quy định về thi, kiểm tra**

1. Trong khi dự kiểm tra thường xuyên, chuẩn bị tiểu luận, bài tập lớn, thi giữa học phần, thi kết thúc học phần, chuẩn bị đồ án, khoá luận tốt nghiệp, nếu vi phạm quy chế, sinh viên sẽ bị xử lý kỷ luật với từng học phần đã vi phạm.

2. Sinh viên đi thi hộ hoặc nhờ người khác thi hộ, đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập một năm đối với trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai.

 3. Trừ trường hợp như quy định tại khoản 2 của Điều này, mức độ sai phạm và khung xử lý kỷ luật đối với sinh viên vi phạm được thực hiện theo các quy định của Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy.

# CHƯƠNG 8

# ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

# Điều 39. Hiệu lực thi hành

Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký, được áp dụng cho tất cả các khóa đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ. Quy định này thay thế cho Quy định đào tạo đại học và cao đằng hệ chính quy theo tín chỉ ở trường Đại học Điện lực được ban hành theo Quyết định số 696 /QĐ-ĐHĐL-ĐT, ngày 16 tháng 8 năm 2016; Quyết định số 600/QĐ-ĐHĐL, ngày 27 tháng 4 năm 2017 của Hiệu trưởng trường Đại học Điện lực.

Trong trường hợp cần thiết, Hiệu trưởng Trường Đại học Điện lực có thể điều chỉnh một số quy định cho phù hợp với tình hình thực tế.

 **HIỆU TRƯỞNG**

 **TS. Trương Huy Hoàng**

**PHỤ LỤC 1**

**XÁC ĐỊNH NĂM ĐÀO TẠO CỦA SINH VIÊN THEO CHUYÊN NGÀNH**

| **TT** | **Tên ngành**  | **Số tín chỉ tích lũy** |
| --- | --- | --- |
| **Năm 1** | **Năm 2** | **Năm 3** | **Năm 4** |
| 1 | Hệ thống điện | Dưới 32 | Từ 32 đến dưới 69 | Từ 69 đến dưới 105 | Từ 105 đến dưới 140 |
| 2 | Quản lý năng lượng | Dưới 23 | Từ 23 đến dưới 63 | Từ 63 đến dưới 100 | Từ 100 đến dưới 131 |
| 3 | Công nghệ phần mềm | Dưới 32 | Từ 32 đến dưới 69 | Từ 69 đến dưới 106 | Từ 106 đến dưới 134 |
| 4 | Quản trị an ninh mạng | Dưới 28 | Từ 28 đến dưới 63 | Từ 63 đến dưới 92 | Từ 92 đến dưới 120 |
| 5 | Thương mại điện tử | Dưới 38 | Từ 38 đến dưới 70 | Từ 70 đến dưới 105 | Từ 105 đến dưới 134 |
| 6 | Công nghệ tự động | Dưới 34 | Từ 34 đến dưới 70 | Từ 70 đến dưới 108 | Từ 108 đến dưới 141 |
| 7 | Điện công nghiệp và dân dụng | Dưới 32 | Từ 32 đến dưới 71.5 | Từ 71.5 đến dưới 105.5 | Từ 105.5 đến dưới 140 |
| 8 | Tự động hóa và điều khiển thiết bị công nghiệp | Dưới 34 | Từ 34 đến dưới 71 | Từ 71 đến dưới 105 | Từ 105 đến dưới 139 |
| 9 | Điện tử viễn thông | Dưới 34 | Từ 34 đến dưới 65 | Từ 65 đến dưới 97 | Từ 97 đến dưới 131 |
| 10 | Kỹ thuật điện tử | Dưới 34 | Từ 34 đến dưới 65 | Từ 65 đến dưới 96 | Từ 96 đến dưới 129 |
| 11 | Thiết bị điện tử y tế | Dưới 34 | Từ 34 đến dưới 65 | Từ 65 đến dưới 97 | Từ 97 đến dưới 127 |
| 12 | Công nghệ cơ khí | Dưới 26 | Từ 26 đến dưới 66 | Từ 66 đến dưới 101 | Từ 101 đến dưới 130 |
| 13 | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử | Dưới 26 | Từ 26 đến dưới 69 | Từ 69 đến dưới 106 | Từ 106 đến dưới 135 |
| 14 | Xây dựng công trình điện | Dưới 26 | Từ 26 đến dưới 62 | Từ 62 đến dưới 98 | Từ 98 đến dưới 134 |
| 15 | Quản lý dự án và công trình điện | Dưới 26 | Từ 26 đến dưới 62 | Từ 62 đến dưới 101 | Từ 101 đến dưới 136 |
| 16 | Xây dựng dân dụng và công nghiệp | Dưới 26 | Từ 26 đến dưới 62 | Từ 62 đến dưới 98 | Từ 98 đến dưới 128 |
| 17 | Công nghệ chế tạo thiết bị điện | Dưới 28 | Từ 28 đến dưới 62 | Từ 62 đến dưới 96 | Từ 96 đến dưới 128 |
| 18 | Nhiệt điện | Dưới 30 | Từ 30 đến dưới 69 | Từ 69 đến dưới 104 | Từ 104 đến dưới 137 |
| 19 | Điện lạnh | Dưới 30 | Từ 30 đến dưới 69 | Từ 69 đến dưới 101 | Từ 101 đến dưới 135 |
| 20 | Quản lý môi trường Công nghiệp và đô thị | Dưới 28 | Từ 28 đến dưới 61 | Từ 61 đến dưới 98 | Từ 98 đến dưới 131 |
| 21 | Năng lượng tái tạo | Dưới 32 | Từ 32 đến dưới 69 | Từ 69 đến dưới 105 | Từ 105 đến dưới 143 |
| 22 | Điện hạt nhân | Dưới 28 | Từ 28 đến dưới 67 | Từ 67 đến dưới 109 | Từ 109 đến dưới 147 |
| 23 | Quản trị doanh nghiệp | Dưới 28 | Từ 28 đến dưới 61 | Từ 61 đến dưới 94 | Từ 94 đến dưới 126 |
| 24 | Quản trị kinh doanh khách sạn và du lich | Dưới 28 | Từ 28 đến dưới 64 | Từ 64 đến dưới 99 | Từ 99 đến dưới 113 |
| 25 | Kế toán doanh nghiệp | Dưới 28 | Từ 28 đến dưới 62 | Từ 62 đến dưới 97 | Từ 97 đến dưới 113 |
| 26 | Tài chính ngân hàng | Dưới 28 | Từ 28 đến dưới 60 | Từ 60 đến dưới 94 | Từ 94 đến dưới 113 |
| 27 | Kế toán tài chính và kiểm soát | Dưới 28 | Từ 28 đến dưới 62 | Từ 62 đến dưới 98 | Từ 98 đến dưới 115 |

**PHỤ LỤC 2**

**ĐIỀU KIỆN XÉT CẢNH BÁO KẾT QUẢ HỌC TẬP ĐẠI HỌC CHÍNH QUY**

| **TT** | **Tên ngành**  | **Xét tiêu chuẩn cảnh báo** | **Điều kiện làm ĐA/KLTN** | **Ghi chú**  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm 1** | **Năm 2** | **Năm 3** | **Kỳ 7, kỳ 8** |
| **TCTL** | **TBCTL** | **TCTL** | **TBCTL** | **TCTL** | **TBCTL** | **TCTL** | **TBCTL** |
| 1 | Hệ thống điện | ≤32TC | <0.80 | 32<TCTL≤69 | <1.10 | 69<TCTL≤105 | <1.40 | 105<TCTL140 | <1.60 |   |
| 2 | Quản lý năng lượng | ≤23TC | <0.80 | 23<TCTL≤63 | <1.10 | 63<TCTL≤100 | <1.40 | 100<TCTL131 | <1.60 |   |
| 3 | Công nghệ phần mềm | ≤32TC | <0.80 | 32<TCTL≤69 | <1.10 | 69<TCTL≤106 | <1.40 | 106<TCTL134 | <1.60 |   |
| 4 | Quản trị an ninh mạng | ≤28TC | <0.80 | 28<TCTL≤63 | <1.10 | 63<TCTL≤92 | <1.40 | 92<TCTL120 | <1.60 |   |
| 5 | Thương mại điện tử | ≤38TC | <0.80 | 38<TCTL≤70 | <1.10 | 70<TCTL≤105 | <1.40 | 105<TCTL134 | <1.60 |   |
| 6 | Công nghệ tự động | ≤34TC | <0.80 | 34<TCTL≤70 | <1.10 | 70<TCTL≤108 | <1.40 | 108<TCTL141 | <1.60 |   |
| 7 | Điện công nghiệp và dân dụng | ≤32TC | <0.80 | 32<TCTL≤71.5 | <1.10 | 71.5<TCTL≤105.5 | <1.40 | 105.5<TCTL140 | <1.60 |   |
| 8 | Tự động hóa và điều khiển thiết bị công nghiệp | ≤34TC | <0.80 | 34<TCTL≤71 | <1.10 | 71<TCTL≤105 | <1.40 | 105<TCTL139 | <1.60 |   |
| 9 | Điện tử viễn thông | ≤34TC | <0.80 | 34<TCTL≤65 | <1.10 | 65<TCTL≤97 | <1.40 | 97<TCTL131 | <1.60 |   |
| 10 | Kỹ thuật điện tử | ≤34TC | <0.80 | 34<TCTL≤65 | <1.10 | 65<TCTL≤96 | <1.40 | 96<TCTL129 | <1.60 |   |
| 11 | Thiết bị điện tử y tế | ≤34TC | <0.80 | 34<TCTL≤65 | <1.10 | 65<TCTL≤97 | <1.40 | 97<TCTL127 | <1.60 |   |
| 12 | Công nghệ cơ khí | ≤26TC | <0.80 | 26<TCTL≤66 | <1.10 | 66<TCTL≤101 | <1.40 | 101<TCTL130 | <1.60 |   |
| 13 | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử | ≤26TC | <0.80 | 26<TCTL≤69 | <1.10 | 69<TCTL≤106 | <1.40 | 106<TCTL135 | <1.60 |   |
| 14 | Xây dựng công trình điện | ≤26TC | <0.80 | 26<TCTL≤62 | <1.10 | 62<TCTL≤98 | <1.40 | 98<TCTL134 | <1.60 |   |
| 15 | Quản lý dự án và công trình điện | ≤26TC | <0.80 | 26<TCTL≤62 | <1.10 | 62<TCTL≤101 | <1.40 | 101<TCTL136 | <1.60 |   |
| 16 | Xây dựng dân dụng và công nghiệp | ≤26TC | <0.80 | 26<TCTL≤62 | <1.10 | 62<TCTL≤98 | <1.40 | 98<TCTL128 | <1.60 |   |
| 17 | Công nghệ chế tạo thiết bị điện | ≤28TC | <0.80 | 28<TCTL≤62 | <1.10 | 62<TCTL≤96 | <1.40 | 96<TCTL128 | <1.60 |   |
| 18 | Nhiệt điện | ≤30TC | <0.80 | 30<TCTL≤69 | <1.10 | #REF! | <1.40 | 104<TCTL137 | <1.60 |   |
| 19 | Điện lạnh | ≤30TC | <0.80 | 30<TCTL≤69 | <1.10 | 69<TCTL≤101 | <1.40 | 101<TCTL135 | <1.60 |   |
| 20 | Quản lý môi trường Công nghiệp và đô thị | ≤28TC | <0.80 | 28<TCTL≤61 | <1.10 | 61<TCTL≤98 | <1.40 | 98<TCTL131 | <1.60 |   |
| 21 | Năng lượng tái tạo | ≤32TC | <0.80 | 32<TCTL≤69 | <1.10 | 69<TCTL≤105 | <1.40 | 105<TCTL143 | <1.60 |   |
| 22 | Điện hạt nhân | ≤28TC | <0.80 | 28<TCTL≤67 | <1.10 | 67<TCTL≤109 | <1.40 | 109<TCTL147 | <1.60 |   |
| 23 | Quản trị doanh nghiệp | ≤28TC | <0.80 | 28<TCTL≤61 | <1.10 | 61<TCTL≤94 | <1.40 | 94<TCTL126 | <1.60 |   |
| 24 | Quản trị kinh doanh khách sạn và du lich | ≤28TC | <0.80 | 28<TCTL≤64 | <1.10 | 64<TCTL≤99 | <1.40 | 99<TCTL113 | <1.60 |   |
| 25 | Kế toán doanh nghiệp | ≤28TC | <0.80 | 28<TCTL≤62 | <1.10 | 62<TCTL≤97 | <1.40 | 97<TCTL113 | <1.60 |   |
| 26 | Tài chính ngân hàng | 28TC | <0.80 | 28<TCTL60 | <1.10 | 60<TCTL≤94 | <1.40 | 94<TCTL113 | <1.60 |   |
| 27 | Kế toán tài chính và kiểm soát | 28TC | <0.80 | 28<TCTL62 | <1.10 | 62<TCTL98 | <1.40 | 98<TCTL115 | <1.60 |   |
|  | Khối kỹ thuật xét ĐK làm ĐA tính TBCTL đến hết kỳ 8Khối kinh tế xét ĐK làm KLTN tính TBCTL đến hết kỳ 7 |